

# Chuyên đề: Mệnh đề quan hệ với WHOM và WHOSE

Mệnh đề quan hệ (Relative Clauses) là một phần ngữ pháp quan trọng trong tiếng Anh, giúp cung cấp thêm thông tin cho danh từ đứng trước nó. Trong đó, "Whom" và "Whose" là hai đại từ quan hệ thường gây nhầm lẫn. Bài viết này sẽ tổng hợp chi tiết cách sử dụng chúng.

## 1. Tổng quan về Mệnh đề quan hệ

### 1.1. Định nghĩa

Mệnh đề quan hệ là một mệnh đề phụ được dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đứng ngay trước nó. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng các đại từ quan hệ (relative pronouns) như who, whom, which, that, whose hoặc các trạng từ quan hệ (relative adverbs) như where, when, why.

### 1.2. Chức năng

- Xác định:** Cung cấp thông tin cần thiết để xác định danh từ đó là ai, cái gì. Mệnh đề này không có dấu phẩy.
- Không xác định:** Cung cấp thêm thông tin, không bắt buộc, về một danh từ đã được xác định. Mệnh đề này được ngăn cách bởi dấu phẩy.

## 2. Mệnh đề quan hệ với "Whom"

"Whom" là một đại từ quan hệ được sử dụng để chỉ người, đóng vai trò là **tân ngữ (object)** của động từ hoặc giới từ trong mệnh đề quan hệ.

### 2.1. "Whom" làm tân ngữ của động từ

"Whom" thay thế cho các tân ngữ chỉ người như *me, you, him, her, us, them*.

**Cấu trúc: S + V + N (person) + WHOM + S + V (+ O)...**

Trong đó, N (person) là danh từ chỉ người mà "whom" thay thế và làm tân ngữ cho động từ trong mệnh đề quan hệ.

**Ví dụ:**

1. Câu gốc: *The woman is my former teacher. I met **her** at the supermarket yesterday.*

→ Câu kết hợp: *The woman **whom** I met at the supermarket yesterday is my former teacher.* (Người phụ nữ mà tôi đã gặp ở siêu thị hôm qua là giáo viên cũ của tôi.)

2. Câu gốc: *The man was very kind. My father helped **him**.*

→ Câu kết hợp: *The man **whom** my father helped was very kind.* (Người đàn ông mà bố tôi đã giúp đỡ thì rất tốt bụng.)

**Lưu ý:** Trong văn nói hoặc văn viết không trang trọng, người ta thường dùng "who" thay cho "whom" hoặc bỏ luôn đại từ quan hệ.

**Ví dụ:** *The woman **who** I met... / The woman I met...*

## 2.2. "Whom" làm tân ngữ của giới từ

Đây là trường hợp sử dụng "whom" phổ biến và trang trọng nhất. Khi giới từ đứng trước đại từ quan hệ, chúng ta **bắt buộc** phải dùng "whom".

**Cấu trúc:** ... N (person) + preposition + **WHOM** + S + V...

**Ví dụ:**

1. Câu gốc: *The professor is a famous expert. I spoke **to him** this morning.*

→ Câu kết hợp: *The professor **to whom** I spoke this morning is a famous expert.* (Vị giáo sư người mà tôi đã nói chuyện sáng nay là một chuyên gia nổi tiếng.)

2. Câu gốc: *My new neighbors are very friendly. I received a gift **from them**.*

→ Câu kết hợp: *My new neighbors, **from whom** I received a gift, are very friendly.* (Hàng xóm mới của tôi, người mà tôi đã nhận một món quà từ họ, rất thân thiện.)

*Lưu ý quan trọng:*

- KHÔNG được dùng "who" hoặc "that" sau giới từ: *The professor **to who/that** I spoke...* (SAI)
- Nếu đưa giới từ về cuối mệnh đề quan hệ, ta có thể dùng "who", "that" hoặc bỏ đại từ quan hệ (trong văn phong thân mật): *The professor (**who/that**) I spoke **to** this morning is a famous expert.*

### 3. Mệnh đề quan hệ với "Whose"

"Whose" là một đại từ quan hệ được sử dụng để chỉ **sự sở hữu (possession)**. Nó thay thế cho các tính từ sở hữu (*my, your, his, her, its, our, their*) hoặc sở hữu cách ('s).

#### 3.1. Chức năng và cấu trúc

"Whose" có thể dùng cho cả người, vật và động vật. Nó luôn đứng trước một danh từ.

**Cấu trúc: ... N (person/thing) + WHOSE + Noun + V ...**

Trong đó, N (person/thing) là danh từ chỉ người/vật sở hữu, và Noun là danh từ chỉ người/vật bị sở hữu.

**Ví dụ:**

1. Câu gốc: *I have a friend. His brother is a famous singer.*

→ Câu kết hợp: *I have a friend **whose** brother is a famous singer.* (Tôi có một người bạn mà anh trai của cậu ấy là một ca sĩ nổi tiếng.)

2. Câu gốc: *The girl is crying. Her doll is broken.*

→ Câu kết hợp: *The girl **whose** doll is broken is crying.* (Cô bé có con búp bê bị hỏng đang khóc.)

3. Câu gốc: *That is the house. Its roof was damaged by the storm.*

→ Câu kết hợp: *That is the house **whose** roof was damaged by the storm.* (Đó là ngôi nhà mà mái của nó đã bị hư hại bởi cơn bão.)

### 3.2. "Whose" và giới từ

Giới từ cũng có thể xuất hiện trong mệnh đề quan hệ với "whose".

**Cấu trúc: ... N + preposition + WHOSE + Noun ... (trang trọng)**

**Ví dụ:**

- Câu gốc: *Dr. Evans is a scientist. I am working on a project **with his team**.*  
→ Câu kết hợp: *Dr. Evans is the scientist **with whose team** I am working on a project.* (Tiến sĩ Evans là nhà khoa học mà tôi đang thực hiện một dự án cùng với nhóm của ông ấy.)
- Cách viết thông thường hơn (đưa giới từ ra sau): *Dr. Evans is the scientist **whose team** I am working on a project **with**.*

### 4. Phân biệt "Whom" và "Whose"

Đây là điểm mấu chốt để sử dụng đúng hai đại từ này. Hãy xem bảng so sánh dưới đây:

Tiêu chí	Whom	Whose
<b>Chức năng</b>	Làm <b>tân ngữ</b> trong mệnh đề quan hệ.	Chỉ <b>sự sở hữu</b> .
<b>Đối tượng</b>	Chỉ <b>người</b> .	Chỉ người, vật, động vật.
<b>Theo sau là gì?</b>	Một <b>chủ ngữ</b> (danh từ hoặc đại từ). (whom + S + V)	Một <b>danh từ</b> . (whose + Noun + V)
<b>Thay thế cho</b>	him, her, them...	his, her, its, their, 's...
<b>Ví dụ</b>	The actor <b>whom</b> you admire is coming to town. (Diễn viên mà bạn ngưỡng mộ sắp đến thị trấn.)	The actor <b>whose</b> movie won an award is coming to town. (Diễn viên có bộ phim đoạt giải sắp đến thị trấn.)

## 5. Bài tập vận dụng

### Bài tập 1: Đ嘭 "whom" hoặc "whose" vào chỗ trống

1. The artist, \_\_\_\_\_ paintings are exhibited in the gallery, is very talented.
2. The person to \_\_\_\_\_ you should report the incident is the manager.
3. I met a girl \_\_\_\_\_ name I have already forgotten.
4. This is the boy \_\_\_\_\_ I told you about.

5. She is the author \_\_\_\_\_ book became a bestseller last year.

### Bài tập 2: Kết hợp hai câu sử dụng "whom" hoặc "whose"

1. The musician is from Ireland. You were listening to his music.
2. The students will receive a scholarship. The committee selected them.
3. The woman is my aunt. Her car was parked outside.
4. I would like to thank the people. I received a lot of support from them.

### Đáp án

#### Bài tập 1:

1. whose
2. whom
3. whose
4. whom
5. whose

#### Bài tập 2:

1. The musician whose music you were listening to is from Ireland.
2. The students whom the committee selected will receive a scholarship.
3. The woman whose car was parked outside is my aunt.
4. I would like to thank the people from whom I received a lot of support. / I would like to thank the people whom I received a lot of support from.